



SẢN PHẨM VẬT LIỆU THÉP KHÔNG GỈ (INOX)

Là 1 trong những mặt hàng kinh doanh lâu năm có uy tín và thế mạnh của Cty H&D. Đó là niềm tự hào của chúng tôi khi nói rằng ,Cty H&D là nhà kinh doanh Inox lớn tại Việt Nam. Chúng tôi thường xuyên nhập về với số lượng lớn, qui cách chủng loại phong phú đa dạng, các loại inox lá cán nguội, Inox tấm cán nóng, ống dây, cây đặc inox tròn... Và các loại khác theo yêu cầu đặt nhập của khách hàng như :Inox hình, phôi kiện Inox (van, tê, cút, giắc co, lưới, đinh, đinh vít, bulon, đai ốc...) Với các nguồn hàng là các nhà máy sản xuất lớn của Nhật Bản, Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Úc, Phần Lan, Bỉ, Thái lan, Đài Loan, Singapore, Ấn Độ, Mỹ, Nam Phi, Braxin..v.v

1. INOX LÁ CÁN NGUỘI LOẠI 304

Tiêu chuẩn SX: Nhật-JIS G4305/ SUS304/Mỹ - AISI 304/ Đức -DIN 1.4301



1.1. Các độ dày tiêu chuẩn có thể cung cấp ngay:



0,3mm - 6,0 mm. Các độ dày khác có thể đặt hàng

1.2. Các kích thước (chiều rộng x chiều dài) tiêu chuẩn có thể cung cấp ngay:


- Dạng tấm : 1000 x 2000mm, 219 x 2438mm ; 1250 x 2500 mm
1500 x 3000 mm ; 1524 x 3048 mm
- Dạng cuộn : 1000 x cuộn ; 1219 x cuộn ; 1250 x cuộn : 1500 x cuộn
Trọng lượng cuộn từ 2000 -8000 kg/cuộn
- Kích thước tấm ít thông dụng : 1000 x 3000mm ; 1200 x 3000mm; 1250 x 3000mm
- d)

Các kích thước khác có thể đặt hàng theo yêu cầu

1.3. Các độ hoàn thiện bề mặt

Độ bóng	Hình ảnh	Đặc điểm	Ứng dụng
2D		Độ bóng mờ	Thích hợp với việc đập sau. Dễ đánh bóng lại sau khi đập. Sử dụng thông dụng trong nhiều lĩnh vực
2B		Độ bóng mờ (sáng hơn 2D 1 chút)	Hơi cứng hơn loại 2D 1 chút. Sử dụng thông dụng trong nhiều lĩnh vực



BA	 <small>Hệ bóng BA - 201</small>	Độ sang bóng(có thể soi gương được)	Dùng trong trang trí nội thất (nhà,khách sạn..),các bộ phận của ô tô,đồ điện gia đình,trang trí thiết bị y tế,bọc cột nhà...
HL (Hair line)		Bề mặt có dạng hình sợi tóc	Dùng trong trang trí ngoại thất cho các công trình xây dựng,,bọc cột,làm khung kính,khung cửa,sản xuất thang máy
Inox màu		Bề mặt được mạ màu.Có nhiều loại màu khác nhau (màu đồng,màu vàng,màu coban.v.v..)Có thể đặt hàng theo yêu cầu	Chịu được nắng mưa,bền màu.Sử dụng làm mái nhà,bọc bên ngoài,trang trí nội ngoại thất...
Bóng gương		Được đánh bóng đến mức độ sáng bóng như gương(bóng hơn loại BA)	Được sử dụng rộng rãi trong thiết kế trang trí nội ngoại thất,bọc cột...
Inox hoa văn	 Tấm trang trí	Bề mặt lá inox có hoa văn.Có nhiều loại hoa văn khác nhau rất đa dạng(xem bảng mẫu kèm theo ở cuối)	Dùng trong trang trí,bồn rửa,chậu rửa,bồn tắm,trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng....

Ngoài ra còn có các loại độ bóng:No 3,No4,No 6,No7,No8.Được sử dụng trong trang trí nội ngoại thất và trong các mục đích trang trí khác

1.4. **Inox lá có dán màng bảo vệ** :với những loại Inox có độ bóng cao,hoặc được sử dụng với mục đích trang trí,hoặc chế tạo các sản phẩm có tính thẩm mỹ cao,để bảo vệ bề mặt không bị bẩn,xước hỏng trong quá trình vận chuyển;gia công,người ta tráng phủ lên bề mặt của lá inox lớp màng nhựa bảo vệ.Lớp nhựa bảo vệ được bóc đi dễ dàng sau khi gia công.Có 2 loại lớp màng nhựa bảo vệ :PVC và PE

Loại	Màu sắc	Độ dày màng phủ	ứng dụng
------	---------	-----------------	----------



PVC (SPV205)	Trắng	0,13 mm	Chống nước,hóa chất ,dầu.Dùng để bảo vệ bề mặt trong quá trình vận chuyển,gia công cơ khí(chỉ dung cho gia công tạo hình đơn giản,không dung cho dập sâu và cán cuộn)...Chủ yếu dung trong lĩnh vực xây dựng
	Đen	0,13 mm	
PVC(SPV225)	Xanh	0,08 mm	Bảo vệ bề mặt rất tốt khi gia công dập và gia công cuộn(với chiều dày lá inox $\leq 1,0$ mm)Dùng trong sản xuất đồ nhà bếp
PVC(loại VC)	Xanh	0,04 mm	Dùng bảo vệ tấm trong gia công dập sâu,như dập bồn rửa,chậu rửa....
PE	Trắng	0,10 mm	Dùng trong lĩnh vực hạt nhân
PE (SPV 363)	Trong suốt	0,06 mm	Chống nước,hóa chất,dầu.Dùng bảo vệ bề mặt trong gia công cơ khí mức độ thấp(uốn,dập,gấp góc...)Dễ bóc hơn loại PVC.Chủ yếu dùng trong lĩnh vực sản xuất đồ điện
	Xanh	0,06 mm	

Các yêu cầu về lớp màng nhựa phủ bảo vệ,có thể được đáp ứng theo nhu cầu .

1.5. Dung sai chiều dày (????? Chiều dày) của inox lá cán nguội theo tiêu chuẩn Nhật JIS G4305

(Bảng dung sai này áp dụng cho tất cả các mác thép không gỉ)

Chiều dày T(mm)	Chiều rộng W(mm)	
	W <1250	1250 ≤ W <1600
0,3 ≤ T < 0,6	±0,05 mm	±0,08 mm
0,6 ≤ T < 0,8	±0,07	±0,09
0,8 ≤ T < 1,0	±0,09	±0,10
1,0 ≤ T < 1,25	±0,10	±0,12
1,25 ≤ T < 1,6	±0,12	±0,15
1,6 ≤ T < 2,0	±0,15	±0,17
2,0 ≤ T < 2,5	±0,17	±0,20
2,5 ≤ T < 3,15	±0,22	±0,25
3,15 ≤ T < 4,0	±0,25	±0,30
4,0 ≤ T < 5,0	±0,35	±0,40



$5,0 \leq T < 6,0$	$\pm 0,40$	$\pm 0,45$
--------------------	------------	------------

2. INOX TẤM CÁN NÓNG LOẠI 304

Tiêu chuẩn SX: Nhật-JIS G4305/ SUS304/Mỹ - AISI 304/ Đức -DIN 1.4301

**2.1. Các độ dày tiêu chuẩn có thể cung cấp ngay:**

3mm - 30 mm. Các độ dày khác có thể đặt hàng

2.2. Các kích thước (rộng x dài) tiêu chuẩn cung cấp ngay:

a) Dạng tấm : 1219 x 6000mm ; 1250 x 6000mm ; 1500 x 6000mm ; 1524 x 6000mm ; 1500 x 6096 mm ; 1524 x 6069mm

b) Dạng cuộn : 1219 x cuộn ; 1250 x cuộn ; 1500 x cuộn ; 1524 x cuộn

Trọng lượng cuộn từ 5000 – 8000 Kg/cuộn

2.3. Độ hoàn thiện bề mặt : đối với hàng cán nóng độ hoàn thiện bề mặt là No 1. Là độ bóng cán nóng, sáng mờ, chỉ qua tẩy rửa, làm sạch bề mặt bằng hóa chất sau khi cán nóng và chưa bất kỳ phương pháp gia công nào để cải thiện độ bóng bề mặt

2.4. Dung sai chiều dày (\pm chiều dày) của Inox tấm cán nóng theo tiêu chuẩn Nhật JIS G4304

(Bảng dung sai này áp dụng cho tất cả các mức thép không gỉ)

Chiều dày T (mm)	Chiều rộng W (mét)					
	1,0 -1,25	1,25 -1,6	1,6 -2,0	2,0 - 2,5	2,5 – 3,15	3,15 – 4,0
$2,5 \leq T < 3,15$	$\pm 0,3\text{mm}$	$\pm 0,35$	--	--	--	--
$3,15 \leq T < 4,0$	$\pm 0,35$	$\pm 0,4$	--	--	--	--
$4,0 \leq T < 5,0$	$\pm 0,4$	$\pm 0,45$	$\pm 0,6$	$\pm 0,8$	$\pm 1,0$	--
$5,0 \leq T < 6,0$	$\pm 0,45$	$\pm 0,5$	$\pm 0,7$	$\pm 0,9$	$\pm 1,1$	--
$6,0 \leq T < 8,0$	$\pm 0,6$	$\pm 0,6$	$\pm 0,75$	$\pm 1,0$	$\pm 1,2$	$\pm 1,4$
$8,0 \leq T < 10$	$\pm 0,65$	$\pm 0,65$	$\pm 0,8$	$\pm 1,2$	$\pm 1,5$	$\pm 1,6$
$10 \leq T < 16$	$\pm 0,7$	$\pm 0,7$	$\pm 0,85$	$\pm 1,2$	$\pm 1,5$	$\pm 1,6$
$16 \leq T < 25$	$\pm 0,8$	$\pm 0,8$	$\pm 0,95$	$\pm 1,3$	$\pm 1,5$	$\pm 1,6$
$25 \leq T < 40$	$\pm 0,9$	$\pm 0,9$	$\pm 1,1$	$\pm 1,3$	$\pm 1,5$	$\pm 1,6$

3. INOX LÁ CÁN NGUỘI LOẠI 430 : (loại nhiều từ)

Tiêu chuẩn sản xuất : Nhật – SUS430 ; Mỹ - AISI430

3.1. Các chiều dày tiêu chuẩn cung cấp ngay : 0,3 ; 0,4 ; 0,5 ; 0,6 ; 0,7 ; 0,8 ; 0,9 ; 1,0 ; 1,2 ; 1,5 ; 1,8 ; 2,0 ; 2,5 ; 3,0mm

3.2. Kích thước (rộng x dài):

+ Chiều rộng nhỏ nhất $\geq 150\text{mm}$; chiều dài nhỏ nhất $\geq 300\text{mm}$

+ Các kích thước tiêu chuẩn :

- Dạng tấm : 1000 x 2000 mm ; 1219 x 2438 mm ; 1250 x 2500mm



1500 x 3000mm ; 1524 x 3048mm

- Dạng cuộn : 1000 x cuộn ; 1219 x cuộn ; 1250 x cuộn ; 1500 x cuộn
- Các kích cỡ khác có thể đặt hàng theo yêu cầu.*

4. ÓNG INOX

Theo công năng, lĩnh vực sử dụng, ống inox được phân làm 2 loại, ống trang trí và ống công nghiệp

Theo thông lệ buôn bán Quốc tế về mặt hàng ống, trọng lượng lý thuyết (tính theo Barem). Công thức tính theo như bảng sau :



a) Đối với ống tròn

Mác vật liệu	Tỷ trọng	Công thức tính trọng lượng (W = Kg/mét)
304,304L,304H,321,321H	7,93	$W = (D - t) \times t \times 0,02491$
316,316L,317,317L,347,347H,309,309s,310,310s	7,98	$W = (D - t) \times t \times 0,02507$
430	7,70	$W = (D - t) \times t \times 0,02419$
329 J,329J ₁	7,80	$W = (D - t) \times t \times 0,02450$
405,409,410,410T,444	7,75	$W = (D - t) \times t \times 0,02435$

Trong đó: D – đường kính ngoài của ống (mm)

t – Chiều dày thành ống

b) Đối với ống vuông và chữ nhật:

Mác thép	Tỷ trọng (g/cm ³)	Công thức tính trọng lượng (W = Kg/mét)
304,304L,321	7,93	$W = 0,01586 \{t (A + B - 2t) - 0,11\}$
316,316L,317	7,98	$W = 0,01596 \{t (A + B - 2t) - 0,11\}$
430	7,70	$W = 0,01540 \{t (A + B - 2t) - 0,11\}$

Trong đó: A – cạnh dài tiết diện (mm)

B – cạnh ngắn tiết diện (mm)

C – chiều dày thành ống (mm)

4.1. Ống trang trí

Vật liệu ống thông dụng là loại 304,201

Tiêu chuẩn sản xuất : Mỹ - ASTM A554 TP

304; Nhật - JIS G3446 TP304

Ống trang trí thường là các loại ống hàn, gồm các loại ống tròn, ống vuông và ống chữ nhật



- **Ống trang trí thường có các loại độ bóng (độ hoàn thiện bề mặt) sau :**

+ 2B – Độ bóng mờ



+ HL – bề mặt ống dạng sợi tóc

+ Phân cấp theo độ Grit : # 180 Grit ; #240 Grit ; #400 Grit ; #600 Grit.Độ bóng tăng dần từ #180 – #600

- **Các lĩnh vực sử dụng** : dùng trong trang trí nội ngoại thất (như lan can,tay vịn cầu thang,dàn treo,giá treo..v..v ..)Các công trình xây dựng,khách sạn,nhà hàng nhà bếp,nhà vệ sinh.Sử dụng làm các trang thiết bị y tế,bàn ghế,giường tủ.v..v..

4.1.1. Ống tròn

- a) Các cỡ đường kính tiêu chuẩn (mm): Φ 9,5 ; 12,7 ; 15,9 ; 19,05 ; 21,7 ; 25 ; 25,4 ; 27,2 ; 31,8 ; 34 ; 38,1 ; 42,7 ; 48,6 ; 50,8 ; 60,3 ; 76mm.v..v..
- b) Các cỡ độ dày (mm) : 0,8 ; 1,0 ; 1,2 ; 1,5 ; 1,8 ; 2,0 ; 2,5mm ..v..v..
- c) Chiều dài(mm) : 4000 – 6000mm(chiều dài thông dụng là 6000 mm).

Các kích cỡ khác có thể đặt hàng theo yêu cầu

4.1.2. Ống vuông

- a) Các cỡ tiết diện tiêu chuẩn(mm):12,7 x 12,7 ; 15,9 x 15,9 ; 19 x 19 ; 25,4 x 25,4 ; 30,5 x 30,5 ; 31,8 x 31,8 ; 38,1 x 38,1 ; 40 x 40 ; 50,8 x 50,8 ; 60 x 60 ; 70 x 70 ; 80 x 80 ; 90 x 90mm
- b) Các cỡ độ dày thành ống(mm) : 0,6 ; 0,7 ; 0,8 ; 0,9 ; 1,0 ; 1,2 ; 1,5 ; 2,0 ; 2,5 ; 3,0mm
- c) Chiều dài (mm) : chiều dài thông dụng là 6.000mm

Các kích cỡ khác có thể đặt hàng theo yêu cầu.

4.1.3. Ống chữ nhật

- a) Các kích cỡ tiết diện tiêu chuẩn (mm) : 10 x 20 ; 15 x 20 ; 20 x 30 ; 16 x 32 ; 20 x 40 ; 25 x 40 ; 25 x 50 ; 30 x 50 ; 30 x 60 ; 40 x 60 ; 45 x 75 ; 40 x 80 ; 60 x 80 ; 50 x 90 ; 60 x 100 ; 80 x 100 ; 60 x 120mm
- b) Các cỡ độ dày thành ống(mm) : 0,6 ; 0,7 ; 0,8 ; 0,9 ; 1,0 ; 1,2 ; 1,5 ; 2,0 ; 2,5 ; 3,0 ; 4,0 ; 5,0mm
- c) Chiều dài (mm) : chiều dài thông dụng là 6.000mm

Các kích cỡ khác có thể đặt hàng theo yêu cầu

4.2. Ống công nghiệp (ống tròn)

Theo tính năng sử dụng,phân ống công nghiệp làm 2 loại,ống có hàn và ống không hàn

Độ bóng của ống công nghiệp thông thường có 2 loại:loại mờ(dull Finish) và 2B

4.2.1. ống có hàn

Tiêu chuẩn sản xuất: Nhật –JIS G3459 ; Mỹ ASTM A312

Được sử dụng làm ống dẫn dịch,ống dẫn khí,ống trao đổi nhiệt,dùng làm ống kết cấu,dùng trong công nghiệp thực phẩm,hóa chất,dẫn dầu,làm dàn giáo trong công nghiệp xây dựng.v..v..



- a) Các cỡ đường kính tiêu chuẩn(mm) :Φ15,9; 19,05 ; 21,7 ; 25 ; 25,4 ; 27,2 ; 31,8 ; 34 ; 38,1 ; 42,7 ; 48,6 ; 50,8 ; 60,3 ; 76,2 ; 85 ; 88,9 ; 101,6 ; 114,3 ; 120 ; 140 ; 159mm.v..v..
- b) Các cỡ độ dày (mm) :1,5; 1,8 ; 2,0 ; 2,5 ; 2,8 ; 3,0 ; 3,5 ; 4,0 ; 4,5 ; 5,0 ; 6,0mm v...v..
- c) Chiều dài (mm) :chiều dài thông dụng là 6000mm

Các kích cỡ khác có thể đặt hàng theo yêu cầu

Đặc biệt:Loại ống có hàng được làm nhẵn đường hàng trong lòng ống,với mục đích sử dụng trong công nghiệp thực phẩm(sản xuất sữa,nước ngọt,đường,các chất có men...)và các đường ống dẫn dịch có yêu cầu cao về độ sạch,để tránh cặn,men bám lưu cữu dọc theo đường hàn lên men gây hỏng

4.2.2. **Ống không hàn:** đặc điểm của loại ống này là có khả năng chịu được áp lực lớn,do vậy thường chỉ sử dụng khi thiết bị có yêu cầu cao về áp lực (vì giá thành của loại ống này khá cao)

Tiêu chuẩn sản xuất :Nhật – JIS G3459 ; Mỹ - ASTM A312

- a) Các cỡ đường kính tiêu chuẩn(mm) : Φ19,05 ; 21,7 ; 25 ; 25,4 ; 27,2 ; 31,8 ; 34 ; 38,1 ; 42,7 ; 48,6 ; 50,8 ; 60,3 ; 76,2 ; 85 ; 88,9 ; 101,6 ; 114,3 ; 120 ; 140 ; 159 ; 220 mm.v..v..
- b) Các cỡ độ dày (mm) : 2,0; 2,5 ; 2,8 ; 3,0 ; 3,5 ; 4,0 ; 4,5 ; 5,0 ; 6,0mm v...v..
- c) Chiều dài (mm) :chiều dài thông dụng là 6000mm

Các kích cỡ về đường kính,độ dày,chiều dài có thể đặt hàng theo yêu cầu

4.3. **Dung sai về đường kính (±đường kính ngoài),độ dày (±độ dày thành ống),chiều dài (±chiều dài) của ống Inox ống tròn(đơn vị : mm)**

Tiêu chuẩn	Đường kính ngoài/dung sai		Độ dày/dung sai		Chiều dài
	<50mm	±0,25mm	<3mm	±0,3mm	
JIS G3446 (Nhật)	<50mm	±0,25mm	<3mm	±0,3mm	+ 10mm
ASTM A554 (Mỹ)	≥50mm	±0,5%	≥3mm	±10%	-0
JIS G3459(Nhật)	<30mm	±0,30mm	<2mm	±0,2mm	+6,4mm
ASTM A312 (Mỹ)	≥30mm	±1%	≥2mm	±10%	-0

5. DÂY INOX

Nước sản xuất: Nhật, Hàn Quốc,Thái Lan,Đài Loan,Ấn Độ,Châu Âu.v..v.



5.1. Các loại dây inox: (phân theo độ cứng)



Dây được phân làm 2 loại :dây mềm và dây cứng.Chi tiết như bảng dưới đây.

Độ cứng		Độ hoàn thiện		Bề mặt	Cơ tính(với mác 304,316,304L)	
Phân loại dây	Ký hiệu	Loại	Ký hiệu		Độ bền kém(N/mm ²)	Độ dẫn dài tương đối(%)
Mềm No1	W1	Mềm	S	Sáng trắng	490 – 930	20 – 30mm
Mềm No2	W2	1/8H	1/8H	Sáng trắng	740 – 1030	-
		1/4H	1/4H	Sáng trắng	830 – 1130	-
Cứng 1/2H	-	1/2H	1/2H	Sáng trắng	1130 – 1570	-
Cứng 3/4H	-	-	-	Sáng trắng	1660 – 2060(loại 304)	-
					1470 – 1869(loại 316)	-

Bao bì đóng gói

+ Với đường kính từ 0,08 – 0,6mm,dây được cuộn trong cuộn có lõi nhựa,trọng lượng từ 1,0 – 16kg/cuộn

+ Với đường kính từ 0,5mm trở lên ,dây được cuộn lại thành cuộn không có lõi.Trọng lượng từ 20 – 100kg/cuộn

Ứng dụng :dây Inox được dùng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau.Như sản xuất lưới trong công nghiệp thực phẩm,lưới trong nuôi trồng hải sản,lưới lọc,lưới bảo vệ và các loại lưới khác.Dùng để chế tạo các bộ phận của xe đạp,xe máy,ô tô (nan hoa.bảo hiểm đèn,giá đựng,.v..v.)Dùng để chế tạo bulon,đai ốc,đinh vít,chốt chẻ,đinh,dây xích,cáp inox.Dùng để chế tạo giá đựng bát đĩa,giá để băng,đĩa nhạc.Dùng để sản xuất lò xo,bù nhừ rửa bát,các loại móc.Dùng trong sản xuất que hàn inox và rất nhiều sản phẩm khác.

Lưu ý:Dây inox cứng mác 304 có đặc điểm là bị nhiễm từ nhẹ(đây là đặc điểm do quá trình gia công để tạo thành dây cứng)

Đối với những yêu cầu dùng dây inox cứng không bị nhiễm từ thì phải sử dụng dây inox mác 316

5.2. Dây inox dùng để sản xuất que hàn inox(loại dùng để hàn cho các mác 301,303,304,304L,321,347)

Mác	Thành phần hóa học (%)						
	C	Si	Mn	P	S	Ni	Cr
Y308	≤0,08	≤0,65	1,0 – 2,5	≤0,03	≤0,03	9 - 11	19,5 - 22
Y308L	≤0,03	≤0,65	1,0 – 2,5	≤0,03	≤0,03	9 - 11	19,5 - 22

Độ bền kéo : 736N/mm²max.

5.3. Dung sai về đường kính (± đường kính) và độ oval của dây inox theo tiêu chuẩn Nhật JIS G4309



Đường kính(D : mm)	Dung sai (mm)	Độ oval (mm)
0,7 < D ≤ 1,0	±0,015	±0,015 max
1,0 < D ≤ 1,6	±0,02	±0,02 max
1,6 < D ≤ 2,8	±0,03	±0,03 max
2,8 < D ≤ 5,0	±0,04	±0,04 max
5,0 < D ≤ 9,0	±0,05	±0,05 max
9,0 < D ≤ 12	±0,06	±0,06 max
12 < D	±0,07	±0,07 max

6. Cây đặc (láp inox)

Theo tiết diện mặt cắt ngang,phân thành các loại sau:



6.1. Cây đặc tròn (tiết diện mặt cắt hình tròn) : dài đường kính từ 2 – 180mm và lớn hơn

Các loại đường kính tiêu chuẩn sẵn có : 5; 6; 8 ; 9;10;11;12;14;15;16;18;20;22;24;25;28;30;32;34;35;36;38;40;42;45;48;50;55;60;65;70;75;80;85;90;100; 110mm cho đến 200mm

Chiều dài thông dụng 6000mm

Các kích cỡ khác có thể đặt hàng theo yêu cầu

Ứng dụng: dùng để sản xuất bulon,đai ốc,đinh vít.Dùng để chế tạo các chi tiết kết cấu...

6.2. Cây đặc vuông(tiết diện mặt cắt hình vuông)

6.3. Cây đặc hình lục giác

Kích cỡ tiêu chuẩn(khoảng cách giữa 2 mặt song song): 12 ; 14 ; 17 ; 19 ; 21 ; 23 ; 24 ; 26 ; 27 ; 29 ; 30 ; 32 ; 35; 38 ; 41; 46mm

6.4. Bảng dung sai về đường kính và độ oval(đối với cây đặc inox tròn),dung sai về khoảng cách giữa 2 mặt song song và độ lệch(đối với cây đặc vuông và cây đặc hình lục giác).Theo tiêu chuẩn Nhật JIS G 4303

Đường kính; khoảng cách giữa 2 mặt song song	Dung sai đường kính; khoảng cách giữa 2 mặt song song	Độ oval ; độ lệch
--	---	-------------------



≤28mm	± 0,4mm	Trong vòng 70% dải dung sai
>28mm	±1,5%	

6.5. **Cây đặc đẹt**(tiết diện mặt cắt hình chữ nhật)

6.6. **Cây đặc hình thang**

6.7. **Cây đặc inox gai**(hình dán giống thép gai xây dựng)

Các loại cây đặc này đều có thể đặt hàng theo kích cỡ yêu cầu

7. INOX HÌNH

Có các loại hình :L,U,I,H,T ..v..v.

Các loại này đều có thể đặt hàng theo hình dáng,kích cỡ yêu cầu



8. **CÁC PHỤ KIỆN INOX:** Van,tê (tê hàn,tê ren),Cút(cút hàn,cút ren),Giắc co,lưới inox,đỉnh,đỉnh vít ,bulon,đai ốc,bích inox các kích cỡ .v...v.Các loại này có sẵn và có thể đặt hàng theo yêu cầu



9. DUNG DỊCH HỒ BỘT TẨY RỬA MỐI HÀN INOX :THIXOTROPIC

- Dung dịch này được dùng rộng rãi để tẩy các mối hàn thép không gỉ và hợp kim cơ sở Ni
- Trong quá trình hàn,do nhiệt độ cao nên dẫn đến sự tạo thành lớp oxit Crom trên bề mặt kim loại sắt mối hàn và trên mối hàn.Tính đàn hồi của oxit kém,mối hàn dễ bị nứt do oxit dòn.Lớp vật liệu kim loại bề mặt có hàm lượng Crom thấp,do đó tính chịu ăn mòn của kim loại mối hàn và phần kim loại sắt mối hàn yếu đi.Do vậy,phần hay bị gỉ nhất là ở mối hàn và phần kim loại sắt mối hàn,làm giảm tính năng và tính thẩm mỹ của sản phẩm.Việc tẩy gỉ sẽ bóc đi lớp oxit,vẩy và xỉ hàn.Bề mặt mối hàn và kim loại sắt mối hàn được làm sạch và 1 lớp oxit bảo vệ mỏng,hay còn gọi là lớp thụ động được tạo nên.Điều này có tác dụng khôi phục lại khả năng chống ăn mòn tốt nhất và đảm bảo cho mối hàn có độ bền lâu nhất
- Tỷ lệ sử dụng :1Kg dung dịch hồ bột tẩy mối hàn,sử dụng tẩy được khoảng 120m đường hàn hay khoảng 6m² bề mặt inox.

Hướng dẫn sử dụng dung dịch tẩy rửa mối hàn

Dùng bàn chải bằng thép không gỉ,làm sạch mối hàn.Trước khi sử dụng,lắc đều lọ dung dịch(không cần phải khuấy trộn).Chỉ sử dụng đối với những mối hàn đã được làm nguội tương đương với nhiệt độ trong phòng.Không được sử dụng ở nhiệt độ dưới 5⁰C hoặc trên 50⁰C



+ Đối với thép không gỉ loại 18/8 (loại 18% Cr và 8% Ni.Ví dụ :loại 304),bôi dung dịch vào môi hàn,cho phản ứng từ 40 – 50 phút

+ Đối với loại thép hợp kim cơ sở Ni có hàm lượng kim cao,thời gian tẩy gỉ cần lâu hơn.Thời gian phụ thêm không đưa tới kết quả sự tẩy gỉ quá

Sử dụng bàn chải thép không gỉ và nhiều nước để làm sạch



MỘT SỐ MÁC THÉP KHÔNG GỈ

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT,ĐẶC TÍNH,ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG

Có rất nhiều các loại mác thép không gỉ khác nhau,với các tính năng,lĩnh vực sử dụng rất đa dạng như:inox sử dụng cho các mục đích thyoong dụng,inox dập sâu;inox chịu axit;inox chịu nhiệt;inox có tính đàn hồi dùng làm lò xo;inox có độ cứng cao dùng làm dao,dụng cụ..v..v.sau đây là bảng giới thiệu 1 số mác thép không gỉ tiêu biểu,cơ lý tính,đặc tính và ứng dụng của chúng

a) Thép không gỉ Austenit (không nhiễm từ -seri mác 300) – 1 số tính chất chung :

- + chống ăn mòn,phù hợp theo yêu cầu sử dụng
- + Độ bóng bề mặt thích hợp
- + dễ tạo hình
- + tính hàn từ tốt đến rất tốt
- + Chịu được nhiệt độ siêu lạnh(đến -250°C)
- + Có thể biến dạng nguội mà độ bền vẫn cao
- + không có tính từ
- + Độ dẫn nhiệt kém
- + Độ giãn nở cao

b) Thép không gỉ Ferit (có nhiễm từ - seri mác 400) – 1 số tính chất chung:

- + chống nứt do ăn mòn ứng suất



- + Dễ bị ăn mòn tinh giới
- + Dẫn nở nhiệt tương đương thép cacbon
- + Dẫn suất nhiệt cao
- + Dễ tạo hình mà không gây ứng suất
- + Tính hàn kém
- + dòn ở nhiệt độ thấp
- + có từ tính

I. THÀNH PHẦN HÓA HỌC CỦA 1 SỐ MÁC THÉP KHÔNG GỈ

Các mác thép không gỉ thông thường có thành phần $P \leq 0,04\%$; $S \leq 0,03\%$. trong thực tế sản xuất ,với công nghiệp cao, người ta có thể không chế tỷ lệ hai nguyên tố có hại đến chất lượng thép này, xuống mức rất thấp (có thể đạt tới mức $P \leq 0,024\%$; $S \leq 0,003\%$)

1. Thép không gỉ loại không nhiễm từ - Seri mac 300

Mác thép	Thành phần hóa học %						
	C	Ni	Cr	Mo	Si	Mn	Nguyên tố ≠
301L	$\leq 0,03$	6,0 – 8,0	16 - 18		$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	N = 0,07 – 0,25
301	$\leq 0,15$	6,0 – 8,0	16 - 18		$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	
302	$\leq 0,14$	8,0 – 11,0	17 - 20		$\leq 0,8$	$\leq 2,0$	
304	$\leq 0,08$	8,0 – 10,5	18 - 20		$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	
304S	$\leq 0,08$	8,0 – 10,5	18 - 20		$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	Cu 0,75 -1,25
304M2	$\leq 0,03$	6,5 – 8,5	15,5 – 17,5		$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	Cu 1,5 -2,5
304L	$\leq 0,03$	9,0 – 13,0	18 – 20		$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	
309S	$\leq 0,08$	12 – 15	22 – 24		$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	
310S	$\leq 0,08$	19 – 22	24 - 26		$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	
316	$\leq 0,08$	10 – 14	16 - 18	2,0 – 3,0	$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	
316L	$\leq 0,03$	12 – 15	16 - 18	2,0 – 3,0	$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	
316JI	$\leq 0,08$	10 – 14	17 - 19	1,2 – 2,75	$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	Cu 1,0 -2,5
316JIL	$\leq 0,03$	12 – 16	17 - 19	1,2 – 2,75	$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	Cu 1,5 -2,5
316Ti	$\leq 0,08$	11 – 13	16,5 – 18,0	2,0 – 2,5	$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	
317	$\leq 0,08$	11 – 15	18 - 20	3,0 – 4,0	$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	
317L	$\leq 0,03$	11 – 15	18 - 20	3,0 – 4,0	$\leq 1,0$	$\leq 2,0$	



321	≤0,08	9,0 – 13,0	17 - 19		≤1,0	≤2,0	Ti ≥ 5 x C
347	≤0,08	9,0 – 13,0	17 - 19		≤1,0	≤2,0	Nb ≥ 10 x C

2. Thép không gỉ loại nhiễm từ -Seri mác 400:

Là nhóm thép không gỉ trong thành phần hóa học không có Ni

Mác thép	Thành phần hóa học %						
	C	Ni	Cr	Mo	Si	Mn	Nguyên tố
409	≤0,08		10,5 – 11,8		≤1,0	≤1,0	Ti = 0,18 – 0,75
430	≤0,12		16 - 18		≤0,75	≤1,0	
434	≤0,12		16 - 18	0,75 – 1,25	≤1,0	≤1,0	
410	≤0,15		11,5 – 13,5		≤1,0	≤1,0	
410S	≤0,08		11,5 – 13,5		≤1,0	≤1,0	
420J1	0,16 – 0,25		12 - 14		≤1,0	≤1,0	
420J2	0,26 – 0,40		12 - 14		≤1,0	≤1,0	

II. CƠ LÝ TÍNH CỦA 1 SỐ MÁC THÉP KHÔNG GỈ

1. Thép không gỉ loại không nhiễm từ - Seri mác 300

Mác thép	Cơ lý tính							
	Tỷ trọng g(g/c m ³)	σc (N/mm ²)	σb(N/mm ²)	Độ dẫn dài tương đôi %	HB	HRB	HV	ak
301L	7,93	≥210	≥530	≥40	--	≤90	≤200	
301	7,93	≥205	≥520	≥40	≤187	≤90	≤200	
302	7,93	≥205	≥520	≥60	≤187	≤90	≤200	
304	7,93	≥205	≥520	≥40	≤187	≤90	≤200	
304S	7,93	≥205	≥520	≥40	≤187	≤90	≤200	
304M2	7,93	≥335	≥660	≥50	--	≤86	≤175	
304L	7,93	≥175	≥480	≥40	≤187	≤90	≤200	



309S	7,98	≥205	≥520	≥40	≤187	≤90	≤200	
310S	7,98	≥205	≥520	≥40	≤187	≤90	≤200	
316	7,98	≥205	≥520	≥40	≤187	≤90	≤200	
316L	7,98	≥175	≥480	≥40	≤187	≤90	≤200	
316JI	7,98	≥205	≥520	≥40	≤187	≤90	≤200	
316 JIL	7,98	≥175	≥480	≥40	≤187	≤90	≤200	
316Ti	7,98	≥205	≥520	≥40	≤187	≤90	≤200	
317	7,98	≥205	≥520	≥40	≤187	≤90	≤200	
317L	7,98	≥175	≥480	≥40	≤187	≤90	≤200	
321	7,98	≥205	≥520	≥40	≤187	≤90	≤200	
347	7,98	≥205	≥520	≥40	≤187	≤90	≤200	

2. Thép không gỉ loại nhiễm từ -Seri mác 400

Mác thép	Cơ lý tính							
	Tỷ trọng g(g/c m ³)	σ _c (N/mm ²)	σ _b (N/mm ²)	Độ dẫn dài tương đôi %	HB	HRB	HV	ak
409	7,75	≥175	≥300	≥22	≤162	≤80	≤175	
430	7,70	≥205	≥450	≥22	≤183	≤88	≤200	
434	7,70	≥205	≥450	≥22	≤183	≤88	≤200	
410	7,75	≥205	≥440	≥20	≤200	≤93	≤210	
410S	7,75	≥205	≥410	≥20	≤183	≤88	≤200	
420J1	7,75	≥225	≥520	≥18	≤223	≤97	≤234	≥7,8
420J2	7,75	≥225	≥540	≥18	≤235	≤99	≤247	



III/ CÁC ĐẶC TÍNH VÀ ỨNG DỤNG CỦA MỘT SỐ MẮC THÉP KHÔNG GỈ.

Mác thép	Nhiệt độ làm việc	Đặc tính	Ứng dụng cơ bản
301L		Có thể đạt được độ bền cứng cao sau khi chuốt bề mặt. Khả năng chống ăn mòn tinh giới cao.	Dùng làm ray đường sắt. Làm băng tải. Chỉ hàn được theo phương pháp hàn điểm.
301		Có thể đạt được độ bền cứng cao sau khi chuốt bề mặt. Làm việc trong môi trường ăn mòn trung bình.	Làm đai thép, làm vỏ bọc bánh xe ô tô, làm lò xo và các chi tiết đàn hồi. Chế tạo các chi tiết, thiết bị hàn bằng phương pháp điểm.
302		Có độ bền cứng cao. Làm việc trong môi trường ăn mòn trung bình.	Thường dùng ở dạng tấm và băng cán nguội. Chế tạo các chi tiết, thiết bị, hàn bằng phương pháp hàn điểm.
304	800°C	Là thép không gỉ pha austenit điển hình. Có thể làm việc trong môi trường ăn mòn mạnh. Có tính dễ hàn.	Dùng để chế tạo bàn bếp, đồ nhà bếp, làm vật liệu trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, chế tạo chi tiết ô tô, chế tạo các vật dụng hàng ngày, dùng trong công nghiệp thực phẩm, dùng chế tạo bình chứa, bể chứa, dùng trong công nghiệp hóa chất .v.v..
304S		Có tính mềm, dai. Rất phù hợp trong việc chế tạo các chi tiết dập sâu.	Dùng để chế tạo các sản phẩm thông qua dập như: khay, bát, đĩa, bồn rửa, nồi, xoong, chảo, gạt tàn Inox . v.v..
304M2		Rất phù hợp cho gia công dập sâu và các gia công tạo hình khác.	Chế tạo năm đấm (ở cửa, tủ), dập bồn rửa, nồi, xoong, khay, bát và nhiều vật dụng khác...
304L		Có thành phần Carbon thấp hơn so với loại 304. Khả năng chống ăn mòn tinh giới cao. Có tính dễ hàn.	Dùng trong nhà máy lọc dầu, trong các trang thiết bị sản xuất giấy. Dùng trong các kết cấu hàn.



309S (SUS309S) (SUH309)		Là loại thép có tính chống ô xy hóa chất lượng cao. Có độ bền nhiệt và chịu ăn mòn cao, khoảng 600 - 800°C mặt ngoài có màu vàng nhạt.	Dùng để chế tạo các thiết bị phân nhiệt Metal, ống nhiệt kế các chi tiết của lò nung và dùng trong các thiết bị ... làm dụng cụ cắt gọt, dụng cụ đo lường, phẫu thuật, lò xo, kim cacsbuarator, ổ lăn.
310S	1050°C	Là loại thép có tính chống ô xy hóa chất lượng cao. Có độ bền nhiệt và chịu ăn mòn cao ở khoảng 600 – 800°C mặt ngoài có màu vàng xám. Dễ hàn.	Dùng chế tạo bể chứa Axit Nitric và các bộ phận của lò nung. Làm ống và chi tiết trong thiết bị phân nhiệt, lọc khí metal. Làm giá treo và bộ đỡ nồi hơi, ống dùng trong thiết bị điện phân, nhiệt phân.
316		Có tính chịu được ăn mòn cao trong môi trường xâm thực mạnh, nhiệt độ cao (loại chịu axit). Hơi bị nhiễm từ nhẹ sau gia công tạo hình. Dễ hàn.	Dùng chế tạo các trang thiết bị trong công nghiệp giầy, hóa chất, công nghiệp dệt, công nghiệp thực phẩm, sản xuất muối. Rất thích hợp để sử dụng cho các công trình gần biển.
316L		Có thành phần C thấp. Tính chống ăn mòn tinh thể cao. Có tính dễ hàn.	Dùng trong công nghiệp hóa chất, giấy, nhuộm, công nghiệp sản xuất phân bón.
316H		Thành phần có thêm Cu so với loại 316, làm tăng tính chịu ăn mòn trong axit sunfuric.	Dùng trong công nghiệp hóa chất giấy, nhuộm, công nghiệp sản xuất phân bón.
316HL		Có thành phần C thấp hơn so với loại 316H. Tính chống ăn mòn tinh giới cao.	Dùng trong công nghiệp hóa chất giấy, nhuộm, công nghiệp sản xuất phân bón.
316Ti		Việc có thêm Ti trong thành phần hóa học làm tăng tính bền nhiệt và tăng mạnh tính chống ăn mòn giữa các tinh thể (không bị ăn mòn giữa các tinh thể). Có tính dễ hàn.	Dùng trong CN hóa chất, giấy, nhuộm, phân bón. SX các chi tiết làm việc trong môi trường axit fofforic, axit formic, axit axetic sôi và các môi trường axit, ăn mòn mạnh khác trong điều kiện nhiệt độ cao.
317		Chịu axit tốt hơn loại 316. Có tính dễ hàn.	Dùng trong thiết bị SX axit axetic, máy nhuộm, công nghiệp giấy, SX phân bón.
321		Có tính bền nhiệt cao và không bị ăn mòn tinh giới do có thêm Ti trong thành phần. Có tính dễ hàn.	Dùng trong công nghiệp hóa chất, giấy, nhuộm, SX phân bón. Dùng trong các lò phản ứng nhiệt độ cao. Chế tạo các bộ phận chịu nhiệt. Dùng trong công nghiệp đóng



			tàu, hàng không, thực phẩm.
347		Độ ổn định và tính bền nhiệt tăng cao do đó có thêm thành phần Nb. Có tính dễ hàn, sau khi hàn không phải nhiệt luyện.	Dùng trong công nghiệp hóa chất, giấy, nhuộm, SX phân bón. Chế tạo các chi tiết hàn làm việc trong môi trường xâm thực mạnh. Làm các chi tiết sườn lò, bộ phận trao đổi nhiệt, thân lò nung, ống chưng, lò phản ứng nhiệt độ cao.
409		Là loại thép không gỉ có thành phần C thấp, dễ gia công cơ, dễ tạo hình, có khả năng dập sâu, dễ hàn. Có khả năng chống lại sự ô xy hóa cao, thậm chí có khả năng chịu sự ô xy hóa ở nhiệt độ 750 - 800°C trong môi trường áp suất nhiệt độ cao.	Chế tạo các bộ phận trong ô tô. Dùng trong thiết bị xúc tác. Dùng làm ống xả, ống giảm thanh trong ô tô, máy bay. Dùng làm ống trao đổi nhiệt, trong lò nung, buồng hoàn nhiệt. Làm đồ nhà bếp như: lò nướng, vòi phun bếp ga. Dùng làm máng dẫn, khung đỡ bê tông trong xây dựng.
430	900°C	Là loại thép không gỉ pha ferit điển hình. Tính hàn kém.	Làm đồ nhà bếp, gương phản xạ, làm ống trong lò sưởi. Làm bình chứa, bể chứa nước. Dùng trong kỹ thuật điện. Làm vật liệu trong xây dựng, trang trí. Chế tạo chi tiết ô tô. Dùng làm thiết bị sản xuất axit Nitric. Chế tạo nhiều vật dụng hàng ngày khác.
434		Có khả năng chịu ăn mòn cao hơn loại 430 do có thêm thành phần Molybden.	Làm các chi tiết trang trí bên ngoài ô tô.
410		Có độ cứng thấp, dễ tạo hình, có tính dẻo khá cao, chịu được tải trọng động.	Làm cánh tuabin. Làm thìa, đĩa. Làm đồ dùng nhà bếp (nồi xoong, chảo ...). Làm ống xả ô tô. Làm đai ốc, vít.
410S		Rất dễ gia công do thành phần C thấp.	Dùng chế tạo các vật dụng hàng ngày. Làm đồ dùng nhà bếp (nồi xoong, chảo ...). Làm ống xả ô tô.
420J1		Có độ cứng cao. Chịu được tải trọng động. Làm việc trong môi trường ăn mòn thấp.	Chế tạo các thiết bị ô tô. Làm dao, thìa, kéo, các dụng cụ gia đình. Làm cánh tuabin, van ép máy thủy lực, đai ốc, vít.
420J2		Tôi bằng nước. Có độ cứng cao. Chịu được tải trọng động. Làm việc trong môi trường ăn mòn	Làm dao, thìa, kéo, các dụng cụ gia đình. Làm cánh tuabin, van ép máy thủy lực, đai ốc, vít. Làm lò xo, dụng cụ đo lường, phẫu



		yếu.	thuật.
--	--	------	--------

Ngoài ra còn rất nhiều các mác thép không gỉ có công dụng đặc biệt khác dùng để sử dụng cho các yêu cầu đặc biệt trong điều kiện đặc biệt.

Ví dụ: Thép không gỉ Duplex (loại cấu trúc mạng tinh thể 2 pha).

Cơ tính: $\sigma_c = 450 - 650 \text{ N/mm}^2$; $\sigma_b = 700 - 850 \text{ N/mm}^2$; Độ dẫn dài tương đối 35%

Đặc tính (thép không gỉ 2 pha Ferit – Austenit):

- Có từ tính.
- Độ bền ăn mòn thấp nhất cũng tương đương loại 316 (loại chiu axit).
- Dẫn nở nhiệt thấp.
- Chống mài mòn cao.
- Dễ tạo hình.
- Siêu dẻo ở nhiệt độ ~ 1000°C.
- Tính hàn tốt.
- Ít giòn hơn thép Ferit ở nhiệt độ dưới 0°C.

Chúng tôi rất sẵn sàng tư vấn chi tiết thêm về các loại thép không gỉ nếu Quý vị có yêu cầu.

BẢNG QUI ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG CÁC MÁC THÉP KHÔNG GỈ CỦA 1 SỐ NƯỚC

T/c NHẬT JIS	T/c MỸ AISI	T/c NGA TOCT	T/c ĐỨC DIN – W.Nr	T/c ANH BS
SUS 301L	AISI 301L			
SUS301	AISI 301		1.4310	301S21
SUS 302	AISI 302	X18H9	1.4304	302S25
SUS 304	AISI 304	08X18H10	1.4301	304S31
SUS 304S				
SUS 304M2				
SUS 340L	AISI 304L	03X18H11	1.4306	304S11
SUS 309S	AISI 309S	X23H13		
SUS 310S	AISI 310S	X23H18	1.4845	310S31



SUS 316	AISI 316	08X17H13M2	1.4 401	316S31
SUS 316L	AISI 316L	08X17H14M2	1.4 404 & 1.4436 &1.4435	316S11 316S13
SUS 316JI				
SUS 316JIL				
SUS 316Ti	AISI 316 Ti	X17H13M2T	1.4571	320S31
SUS 317	AISI 317			317S16
SUS317L	AISI 317L			317S12
SUS321	AISI 321	08X18H10T 12X18H10T	1.4541	321S31
SUS 347	AISI 347	08X18H12b	1.4550	347S31
SUS 409	AISI 409		1.4512	409S19
SUS 430	AISI 430	12X17	1.4016	430S17
SUS 430Ti	AISI 430Ti	0W17T	1.4510	
SUS 434	AISI 434		1.4113	434S17
SUS 410	AISI 410	12X13	1.4006	410S21
SUS 410S	AISI 410S	08X13	1.4000	403S17
SUS 420J1	AISI 420	20X13	1.4021	420S29
SUS 420J2	AISI	30X13	1.4028	420S37

BẢNG GIÁ PHỤ TRỢI (CỘNG THÊM) CỦA INOX LÁ CÁN NGUỘI (USD/MT) THEO TIÊU CHUẨN NHẬT BẢN

Loại cơ sở :

- + Nhóm thép không gỉ Ni (seri 300):loại 304
- + Nhóm thép không gỉ Cr (seri 400) :loại 430

1. Phụ trợi theo chiều dày và độ bóng

- Chiều dày cơ sở :loại 2,0mm lá cơ sở(dày từ 2,0 – 4,7mm tính bằng giá lá cơ sở)
- Độ bóng (độ hoàn thiện)cơ sở :2D;2B



Chiều dày(mm)	Phụ trội theo độ bóng & chiều dày(USD/tấn)				Có thêm màng bảo vệ loại PVC (USD/tấn)				Có thêm màng bảo vệ loại PE(USD/tấn)			
	2D	BA	No3 No4	HL	2B	BA	No3 No4	HL	2B	BA	No3 No4	HL
2,0	0	100	100	170	100	200	200	270	130	230	230	300
1,8	60	160	190	260	190	290	320	390	190	290	320	390
1,5	60	160	190	260	190	290	320	390	190	290	320	390
1,2	110	210	270	340	270	370	430	500	280	380	440	510
1,0	130	230	320	390	320	420	510	580	300	400	490	560
0,9	155	255	395	465	395	495	635	705	325	425	565	635
0,8	190	290	430	500	430	530	670	740	360	460	600	670
0,7	230	330	500	570	500	600	770	840	440	540	710	780
0,6	320	420	630	700	630	730	940	1010	580	680	890	960
0,5	450	550	830	900	830	930	1210	1280	790	890	1170	1240
0,4	570	670	1170	1240	1170	1270	1770	1840	1000	1100	1600	1670
0,3	1020	1120	1720	1740	1720	1820	2420	2490	1530	1630	2230	2300

2. Phụ trội theo chiều rộng

Chiều rộng cơ sở :914 ; 1000 ; 1219 ; 1250 ; 1500 ; 1524mm

Các chiều rộng khác : cộng thêm 100USD/tấn(min)

3. **Theo chiều dài:** dạng cuộn rẻ hơn 100 USD/tấn so với dạng tấm

4. **Theo mức thép**(so với loại cơ sở 304) :

- Loại 316 :cộng thêm 600 USD/tấn
- Loại 321 : cộng thêm 250USD/tấn
- Loại 304L : cộng thêm 200 USD/tấn

BẢNG GIÁ PHỤ TRỘI(CỘNG THÊM) CỦA INOX TẤM CÁN NÓNG(USD/MT) THEO TIÊU CHUẨN NHẬT BẢN

Loại cơ sở:

+ Nhóm thép không gỉ Ni (seri 300):loại 304

+ Nhóm thép không gỉ Cr (seri 400) :loại 430

Loại cacbon thấp (đuôi _L):cộng thêm 200USD/tấn



Chiều dày cơ sở : $3,0\text{mm} \leq T < 6,0\text{mm}$ tấm cơ sở

Chiều dày T(mm)	Nhóm Ni(seri mức 300)			Nhóm Cr (seri mức 400)		
	304	316	321	420J1	420J2	410
$2,0 \leq T < 2,5$	+150	+750	+400	+220	+270	Tính như
$2,5 \leq T < 3,0$	+100	+700	+350	+170	+220	Loại
$3,0 \leq T < 6,0$	Cơ sở	+600	+250	+70	+120	430
$6,0 \leq T < 8,0$	+70	+670	+320	+140	+190	

Chiều dài dạng cuộn : rẻ hơn 100USD/tấn so với dạng tấm